



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM 1
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

Laboratory:

ANALYSIS AND TESTING CENTER NO. 1
VINACONTROL GROUP CORPORATION

Địa điểm PTN/ Lab location:

Lô CN-09-6 Cụm công nghiệp Ninh Hiệp, X. Ninh Hiệp, H. Gia Lâm, TP. Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn
has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

CƠ, HÓA, SINH

Mechanical, Chemical, Biological

Mã số

Accreditation No

VILAS 196

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)

VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN
CHẤT LƯỢNG

TRẦN THỊ THU HÀ

Kèm theo Quyết định công nhận số/ Accompanied with Decision no: 212/QĐ-VPCNCL ngày/ dated 25/02/2024

Chứng chỉ có hiệu lực từ ngày/ This certificate is valid from: 25/02/2024 đến/ to 24/02/2027

Ngày được công nhận lần đầu/ Initial accreditation date: 22/11/2005





Số: 212 /QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ THỬ NGHIỆM 1 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

phù hợp theo các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi công nhận như được đề cập trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 196**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Trường hợp Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 02 năm 2024 đến ngày 24 tháng 02 năm 2027 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



TRẦN THỊ THU HÀ



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 212 /QĐ-VPCNCL ngày 25 tháng 02 năm 2024
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1**

Laboratory: **Analysis and Testing Center No. 1**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**

Organization: **Vinacontrol Group Corporation**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh, Cơ**

Field of testing: **Chemical, Biological, Mechanical**

Người quản lý/ **Đỗ Phúc Tuyền**
Laboratory manager:

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **từ ngày 25 /02 /2024 đến ngày 24 /02/2027**

Địa chỉ/ Address: **54 Trần Nhân Tông, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.**

Địa điểm/Location: **Lô CN-09-6 Cụm công nghiệp Ninh Hiệp, X. Ninh Hiệp, H. Gia Lâm, TP. Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **02439435640 / 02432012066** Fax: **02439433844**

E-mail: **vinalab@vinacontrol.com.vn** Website: **www.vinacontrol.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

Field of Testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Vật liệu kim loại <i>Metallic materials</i>	Thử kéo: - Giới hạn chảy - Giới hạn bền kéo - Độ giãn dài - Độ co thắt <i>Tensile test</i> - Yield strength - Tensile Strength - Elongation - Percentage reduction area	Max 500 kN	TCVN 197-1:2014 (ISO 6892-1:2009) ASTM A370-23 JIS Z 2241:2022
2.		Thử uốn <i>Bend test</i>	Max 180°	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005) JIS Z 2248:2022
3.		Thử độ cứng Brinell <i>Brinell hardness test</i>	Đến/To 300 HB	TCVN 256-1:2006 (ISO 6506-1:2005) JIS Z 2243-1:2018
4.		Thử độ cứng Rockwell <i>Rockwell hardness test</i>	Đến/To 90 HRA Đến/To 100 HRB Đến/To 70 HRC	TCVN 257-1:2007 (ISO 6508:2005) JIS Z2245:2021
5.		Thử độ cứng Vickers <i>Vickers hardness test</i>	Đến/To 700 HV	TCVN 258-1:2007 (ISO 6507-1:2005) JIS Z 2244-1:2020
6.		Đo kích thước/ khối lượng <i>Measure size/weight</i>	---	TCCS 97:2020/VNC
7.		Dây kim loại <i>Metallic wire</i>	Thử kéo: - Giới hạn chảy; - Giới hạn bền kéo; - Độ giãn dài tương đối; - Độ thắt tương đối. <i>Tensile test:</i> - Yield strength; - Tensile Strength; - Percentage Elongation; - Percentage reduction area.	Max 50 kN

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>	
8.	Ống kim loại <i>Metallic pipe</i>	Thử kéo: - Giới hạn chảy; - Giới hạn bền kéo; - Độ giãn dài tương đối; - Độ thắt tương đối. <i>Tensile test:</i> - <i>Yield strength;</i> - <i>Tensile Strength;</i> - <i>Percentage Elongation;</i> - <i>Percentage reduction area</i>	Max 500 kN	TCVN 197-1:2014 (ISO 6892-1:2009) JIS Z 2241:2022 TCVN 314:2008	
9.		Thử nén bẹp <i>Compression test</i>		TCVN 1830:2008 (ISO 8492:1998)	
10.	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực <i>Steel for the reintorcement and prestressing of concrete</i>	Thử kéo: - Giới hạn chảy, - Giới hạn bền kéo, - Độ giãn dài tương đối, - Độ thắt tương đối <i>Tensile test:</i> - <i>Yield strength;</i> - <i>Tensile Strength;</i> - <i>Percentage Elongation;</i> - <i>Percentage reduction area</i>	Max 500 kN	TCVN 7937-1:2013 (ISO 15630-1:2010) TCVN 7937-2:2013 (ISO 15630-2:2010) TCVN 7937-3:2013 (ISO 15630-3:2010) <i>và/and</i> TCVN 197-1:2014 (ISO 6892-1:2009)	
11.		Thử uốn <i>Bend test</i>		Max 180°	TCVN 7937-1:2013 (ISO 15630-1:2010) TCVN 7937-2:2013 (ISO 15630-2:2010) TCVN 7937-3:2013 (ISO 15630-3:2010) <i>và/and</i> TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005)
12.		Thử uốn lại <i>Reverse bend test</i>		Max 180°	TCVN 7937-1:2013 (ISO 15630-1:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1
Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
13.	Thép thanh cốt bê tông <i>Steel bars for reinforcement of concrete</i>	Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn <i>Bend and rebend test</i>	Max 180°	TCVN 6287:1997 (ISO 10665:1995)
14.	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực – Lưới hàn <i>Steel for the reinforcement and prestressing of concrete - Welded fabric</i>	Xác định lực cắt mối hàn (F_s) <i>Determination of weld shear force (F_s)</i>	Max 500 kN	TCVN 7937-2:2013 (ISO 15630-2:2010)
15.	Lớp phủ không từ trên chất nền từ <i>Non-magnetic coatings on magnetic substrates</i>	Đo chiều dày lớp phủ. Phương pháp từ <i>Measurement of coating thickness. Magnetic method</i>	Đến/To 500 μ m	TCVN 5878:2007 (ISO 2178:1982) ASTM E376-19
16.	Lớp sơn phủ <i>Paint coatings</i>	Thử cắt ô <i>Cross-cut test</i>		TCVN 2097:2015 (ISO 2409:2013)
17.	Khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue <i>Napkin, toilet and tissue paper</i>	Xác định độ bền kéo, độ giãn dài khi đứt và năng lượng kéo hấp thụ <i>Determination of tensile strength, stretch at break and tensile energy absorption</i>	> 1 N/m	TCVN 8309-4:2010 (ISO 12625-4:2005)
18.		Xác định độ bền kéo ướt <i>Determination of wet tensile strength</i>	(1 ~ 100) %	TCVN 8309-5:2010 (ISO 12625-5:2005)

Ghi chú/ Note:

- ASTM: American Society for Testing and Materials;
- JIS: Japanese Industrial Standards;
- TCCS.../VNC: Phương pháp đo phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of Testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs</i>	Định lượng nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeast and moulds Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>		TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
2.		Định lượng nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeast and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
3.		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
4.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. <i>Enumeration of coliforms Most probable number technique.</i>		TCVN 4882:2007 (ISO 4381:2006)
5.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique.</i>		TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
6.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of coliforms Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
7.	<p align="center">Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs</i></p>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β -D-glucuronide <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli</i> <i>Colony-count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
8.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker. <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium.</i>		TCVN 4830-1:2005
9.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005
10.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 4 CFU/25g (25 mL)	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
11.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Colony count method</i>		TCVN 5518-2:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
12.	Nước sinh hoạt <i>Domestic water</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)
13.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and coliforms Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
14.		Định lượng khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
15.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
16.		Định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite reducing anaerobes (clostridia) Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
17.		Băng vệ sinh phụ nữ <i>Sanitary pads for women</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật <i>Enumeration of total microorganisms</i>	
18.	Định lượng tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total moulds</i>			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of Testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thép các bon và hợp kim thấp <i>Carbon and Low Alloy steel</i>	Xác định thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of chemical composition.</i> <i>Atomic emission spectrometric method</i>	C: (0,02~1,1) %	ASTM E415-21 TCVN 8998:2018 JIS G 1253:2002/AMENDMENT 1:2013
			Si: (0,02~1,54) %	
			Mn: (0,03~2) %	
			S: (0,001~0,055) %	
			Cr: (0,007~8,14) %	
			Mo: (0,007~1,3) %	
			Ni: (0,006~5) %	
			Cu: (0,006~0,5) %	
			Al: (0,006~0,093) %	
			B: (0,0004~0,007) %	
			Co: (0,006~0,2) %	
			Ti: (0,001~0,2) %	
			V: (0,003~0,3) %	
W: (0,002~0,05) %				
P: (0,006~0,085) %				
2.	Thép không gỉ <i>Stainless steel</i>	Xác định thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of chemical composition.</i> <i>Atomic emission spectrometric method</i>	C: (0,005~0,25) %	ASTM E1086-22 JIS G 1253:2002/AMENDMENT 1:2013
			Si: (0,01~0,9) %	
			Mn: (0,01~2) %	
			P: (0,003~0,15) %	
			S: (0,003~0,065) %	
			Cr: (17~23) %	
			Mo: (0,01~3) %	
			Ni: (7,5~13) %	
			N: (0,001~0,15) %	
Cu: (0,005~0,25) %				
3.	Quặng Ilmenite <i>Ilmenite ore</i>	Xác định hàm lượng TiO ₂ <i>Determination of TiO₂ content</i>		TCVN 8911:2012
4.	Quặng Rutil <i>Rutile ore</i>	Xác định hàm lượng TiO ₂ <i>Determination of TiO₂ content</i>		TCVN 8911:2012
5.	Quặng Zircon <i>Zirconium ore</i>	Xác định hàm lượng ZrO ₂ <i>Determination of ZrO₂ content</i>		TCCS 90:2014/VNC
6.	Quặng Kẽm <i>Zinc ore</i>	Xác định hàm lượng Zn <i>Determination of Zn content</i>		TCCS 92:2014/VNC

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
7.	Quặng Pyrophyllite <i>Pyrophyllite ore</i>	Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Al₂O₃ content</i>		TCCS 83:2014/VNC
8.	Quặng Canxi Florua <i>Calcium fluoride ore</i>	Xác định hàm lượng CaF ₂ <i>Determination of CaF₂ content</i>		TCCS 85:2014/VNC ASTM E815-17b (2023)
9.	Quặng Chì <i>Lead ore</i>	Xác định hàm lượng Pb <i>Determination of Pb content</i>		TCCS 92:2014/VNC
10.	Quặng Sắt <i>Iron ore</i>	Xác định tổng hàm lượng tổng Fe Phương pháp chuẩn độ sau khi khử bằng thiếc (II) clorua <i>Determination of total Fe content. Titrimetric method after tin (II) chloride reduction</i>		TCVN 4653-1:2009
11.	Quặng Nhôm <i>Aluminium ore</i>	Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Al₂O₃ content</i>		TCVN 2827:1999
12.	Quặng Cromit <i>Chromium ore</i>	Xác định hàm lượng Cr ₂ O ₃ <i>Determination of Cr₂O₃ content</i>		TCCS 50:2017/VNC
13.	Bột Barit <i>Barite powder</i>	Xác định hàm lượng BaSO ₄ <i>Determination of BaSO₄ content</i>		ASTM D715-86 (2020) TCCS 11:2014/VNC
14.	Quặng Apatit <i>Apatite ore</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ <i>Determination of P₂O₅ content</i>		TCVN 180:2009
15.	Than và nhiên liệu khoáng rắn <i>Coal and solid mineral fuels</i>	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>		TCVN 173:2011 (ISO 1171:2010)
16.		Xác định hàm lượng chất bốc <i>Determination of volatile matter content</i>		TCVN 174:2011 (ISO 562:2010)
17.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh <i>Determination of sulfur content</i>		TCVN 175:2015 (ISO 334:2013)
18.		Xác định độ ẩm Phương pháp B2 - làm khô trong không khí <i>Determination of moisture Method B2 – drying in air</i>		TCVN 172:2019 (ISO 589:2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
19.	Xi măng poóc lăng Portland Cement	Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Al₂O₃ content</i>		TCVN 141:2023
20.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>		
21.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>		
22.	Đá vôi, vôi sống, vôi hydrat, dolomit Limestone, quicklime, hydrated lime, dolomite	Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>		TCVN 9191:2012
23.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>		
24.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>		ASTM C25-19
25.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>		
26.	Than hoạt tính Activated carbon	Xác định độ cứng va đập <i>Determination of ball-pan hardness</i>		ASTM D3802-23
27.		Xác định chỉ số iot <i>Determination of iodine number</i>		ASTM D4607-14 (2021)
28.		Xác định tỷ trọng khả kiến <i>Determination of apparent density</i>		ASTM D2854-09 (2019)
29.		Xác định cỡ hạt <i>Determination of particle size</i>		ASTM D2862-16 (2022)
30.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>		ASTM D2867-23
31.		Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of total ash content</i>		ASTM D2866-11 (2018)
32.	Phân DAP DAP fertilizer	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>		TCVN 8856:2018
	Phân hỗn hợp NPK NPK mixed fertilizer			TCVN 5815:2018
	Phân urê Urea fertilizer			TCVN 2620:2014
	Phân bón Fertilizers			TCVN 9297:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
33.	Phân DAP <i>DAP fertilizer</i>	Xác định hàm lượng nitơ tổng số <i>Determination of total nitrogen content</i>		TCVN 8856:2018
	Phân hỗn hợp NPK <i>NPK mixed fertilizer</i>			TCVN 5815:2018
	Phân bón <i>Fertilizers</i>			TCVN 8557:2010
34.	Phân DAP <i>DAP fertilizer</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu <i>Determination of available P₂O₅ content</i>		TCVN 8856:2018
	Phân hỗn hợp NPK <i>NPK mixed fertilizer</i>			TCVN 5815:2018
	Phân supe phosphat đơn <i>Single super phosphate fertilizer</i>			TCVN 4440:2018
	Phân lân nung chảy <i>Fused phosphate fertilizer</i>			TCVN 1078:2023
	Phân bón <i>Fertilizers</i>			TCVN 8559:2010
35.	Phân hỗn hợp NPK <i>NPK mixed fertilizer</i>	Xác định hàm lượng K ₂ O hoà tan Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of soluble K₂O content Flame photometer method</i>	0,05 %	TCVN 5815:2018
36.	Phân lân nung chảy <i>Fused phosphate fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Ca, CaO, Mg, MgO Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ca, CaO, Mg, MgO content Titration method</i>	1 %	TCVN 1078:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
37.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Ca, CaO, Mg, MgO Phương pháp thể tích <i>Determination of Ca, CaO, Mg, MgO content Volumetric method</i>	1 %	TCVN 12598:2018
38.		Xác định hàm lượng Ca, CaO Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ca, CaO content F-AAS method</i>	25 mg/kg	TCVN 9284:2018
39.		Xác định hàm lượng Mg, MgO Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mg, MgO content F-AAS method</i>	25 mg/kg	TCVN 9285:2018
40.		Xác định ngoại quan (màu sắc, hình dạng) <i>Determination of appearance</i>		TCVN 4440:2018
41.		Xác định hàm lượng Nitrat <i>Determination of Nitrate content</i>		TCVN 10682:2015
42.		Xác định hàm lượng photpho hòa tan trong nước Phương pháp quang phổ <i>Determination of water soluble phosphate content Spectrophotometric method</i>	0,3 %	TCVN 10678:2015
43.		Xác định hàm lượng K ₂ O tổng số Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of total K₂O content Flame photometer method</i>	0,01 %	TCVN 8562:2010
44.		Xác định hàm lượng K ₂ O hữu hiệu Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of available K₂O content Flame photometer method</i>	0,05 %	TCVN 8560:2018
45.		Xác định hàm lượng axit humic và axit fulvic <i>Determination of humic acid and fulvic acid content</i>	0,5 %	TCVN 8561:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
46.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng hữu cơ tổng số <i>Determination of total organic carbon content</i>	1 %	TCVN 9294:2012
47.		Xác định tỷ trọng <i>Determination relative density</i>		TCVN 13263- 10:2020
48.		Xác định hàm lượng Si, SiO ₂ hữu hiệu <i>Determination of available Si, SiO₂ content</i>	0,1 %	TCVN 11407:2019
49.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cd content F-AAS method</i>	0,5 mg/kg	TCVN 9291:2018
50.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	0,03 mg/kg	
51.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp F-AAS <i>Determination of Pb content F-AAS method</i>	10 mg/kg	TCVN 9290:2018
52.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	0,3 mg/kg	
53.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HVG-AAS <i>Determination of As content HVG-AAS method</i>	0,3 mg/kg	TCVN 11403:2016
54.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	0,1 mg/kg	TCVN 10676:2015
55.		Xác định axit amin tự do <i>Determination of free amino acids content</i>	0,1 %	TCVN 12620:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
56.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng lưu huỳnh hòa tan trong nước <i>Determination of water soluble sulfur content</i>		TCVN 12622:2019
57.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng số <i>Determination of total sulfur content</i>		TCVN 9296:2012
58.		Xác định hàm lượng clorua hòa tan trong nước <i>Determination of chloride dissolved in water content</i>	0,1 %	TCVN 8558:2010
59.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>		TCVN 13263-9:2020
60.		Xác định hàm lượng Bo tan trong nước Phương pháp quang phổ <i>Determination of water soluble boron content Spectrophotometric method</i>	0,02 %	TCVN 13263-7:2020
61.		Xác định hàm lượng Bo tan trong axit Phương pháp quang phổ <i>Determination of acid soluble boron content Spectrophotometric method</i>	0,02 %	TCVN 13263-8:2020
62.		Xác định hàm lượng Mo, Fe tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Mo, Fe content F-AAS method</i>	Mo: 100 mg/kg Fe: 10 mg/kg	TCVN 9283:2018
63.		Xác định hàm lượng Cu tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Cu content F-AAS method</i>	4 mg/kg	TCVN 9286:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
64.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Co tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Co content F-AAS method</i>	9 mg/kg	TCVN 9287:2018
65.		Xác định hàm lượng Mn tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Mn content F-AAS method</i>	3 mg/kg	TCVN 9288:2012
66.		Xác định hàm lượng Zn tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Zn content F-AAS method</i>	1 mg/kg	TCVN 9289:2012
67.		Xác định hàm lượng Cr tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Cr content F-AAS method</i>	10 mg/kg	TCVN 10674:2015
68.		Xác định hàm lượng Ni tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Ni content F-AAS method</i>	6 mg/kg	TCVN 10675:2015
69.	Phân bón và phân supe lân đơn <i>Fertilizers and Single super phosphate</i>	Xác định hàm lượng axit tự do <i>Determination for free acid</i>		TCVN 9292:2019
70.	Phân khoáng <i>Mineral fertilizer</i>	Xác định thành phần cỡ hạt <i>Determination of granularity</i>		TCVN 4853:1989
71.	Phân lân nung chảy <i>Fused phosphate fertilizers</i>	Xác định thành phần cỡ hạt <i>Determination of granularity</i>	(0,25 ~ 3) mm	TCVN 1078:2023
72.	Urê <i>Urea</i>	Xác định hàm lượng Biuret <i>Determination of Biuret content</i>		TCVN 2620:2014
73.		Xác định hàm lượng Nitơ <i>Determination of Nitrogen content</i>		TCVN 2620:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
74.	Chè <i>Tea</i>	Xác định hao hụt khối lượng ở 103 ⁰ C <i>Determination of loss in mass at 103⁰C</i>		TCVN 5613:2007
75.		Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determination of total ash content</i>		TCVN 5611:2007
76.		Xác định hàm lượng chất chiết trong nước <i>Determination of water extract content</i>		TCVN 5610:2007
77.		Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fibre content</i>	0.1 %	TCVN 5714:2007
78.		Xác định hàm lượng polyphenol tổng số <i>Determination of total polyphenol content</i>		TCVN 9745-1:2013 (ISO 14502-1:2005)
79.	Rau quả và sản phẩm rau quả <i>Fruits, vegetables and derived products</i>	Xác định hàm lượng sunfua dioxit tổng số <i>Determination of total sulphur dioxide content</i>	6 mg/kg	TCVN 6641:2000 (ISO 5522:1981)
80.	Gia vị và thảo mộc <i>Spices, condiments and herbs</i>	Xác định hàm lượng dầu dễ bay hơi Phương pháp chung cất hơi nước <i>Determination of volatile oil content Hydrodistillation method</i>		TCVN 7039:2013 (ISO 6571:2008)
81.		Xác định độ ẩm Phương pháp chung cất lôi cuốn <i>Determination of moisture content Entrainment method</i>		TCVN 7040:2002 (ISO 939:1980)
82.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi <i>Determination of moisture and volatile matter content</i>		TCVN 6120:2018 (ISO 662:2016)
83.		Xác định chỉ số Peroxit <i>Determination of Peroxide value</i>		TCVN 6121:2018 (ISO 3960:2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
84.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định chỉ số Iốt <i>Determination of Iodine value</i>		TCVN 6122:2015 (ISO 3961:2013)
85.		Xác định chỉ số axit và độ axit <i>Determination of acid value and of acidity</i>		TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)
86.		Xác định hàm lượng nước <i>Determination of water content</i>		TCVN 6118:1996 (ISO 934:1980)
87.	Bia <i>Beer</i>	Xác định hàm lượng Cacbon dioxit <i>Determination of Carbon dioxide content</i>		TCVN 5563:2009
88.		Xác định hàm lượng axit <i>Determination of acid content</i>		TCVN 5564:2009
89.		Xác định hàm lượng chất hòa tan nguyên thủy <i>Determination of original extract content</i>		TCVN 5565:1991
90.		Xác định hàm lượng diacetyl và các chất dicetons khác <i>Determination of diacetyl and dicetones content</i>	0,06 mg/L	TCVN 6058:1995
91.		Xác định hàm lượng nitơ amin tự do <i>Determination of free amino nitrogen content</i>		TCVN 12320:2018
92.		Xác định hàm lượng ethanol <i>Determination of Ethanol content</i>		TCVN 5562:2009
93.		Xác định độ axit <i>Determination of acidity</i>		TCVN 8012:2009 AOAC 945.08
94.	Rượu, cồn <i>Liquors, alcohol</i>	Xác định hàm lượng sulfite <i>Determination of sulfite content</i>	6 mg/L	AOAC 940.20
95.		Xác định độ cồn (ethanol) <i>Determination of alcohol (ethanol)</i>		TCVN 8008:2009 AOAC 945.07
96.		Xác định hàm lượng Methanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methanol content GC-FID method</i>	15 mg/L	TCVN 8010:2009 AOAC 972.11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
97.	Rượu, cồn <i>Liquors, alcohol</i>	Xác định hàm lượng Furfural Phương pháp chưng cất hơi nước và quang phổ <i>Determination of Furfural content Steam distillation-spectrotometric method</i>	1,2 mg/L	TCVN 7886:2009
98.		Xác định hàm lượng rượu bậc cao và ethyl axetat Phương pháp GC-FID <i>Determination higher alcohols and ethyl acetate content GC-FID method</i>	Etyl acetat: 15 mg/L iso Butanol: 15 mg/L n propanol: 15 mg/L n amyl alcohol: 15 mg/L iso amyl alcohol: 15 mg/L	TCVN 8011:2009 AOAC 968.09
99.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb, Cd content GF-AAS method</i>	Pb 0,1 mg/kg Cd 0,01 mg/kg	TCVN 8126:2009
100.		Xác định hàm lượng As tổng số Phương pháp HVG-AAS <i>Determination of total As content HVG-AAS method</i>	0,03 mg/kg	AOAC 986.15
101.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of mercury content CV-AAS method</i>	0,03 mg/kg	TCVN 7604:2007
102.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Fe, Zn, Cu Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe, Zn, Cu content F-AAS method</i>	Fe: 7 mg/kg Zn: 4 mg/kg Cu: 6 mg/kg	TCVN 8126:2009
103.		Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb, Cd content GF-AAS method</i>	Pb: 0,02 mg/kg Cd: 0,002 mg/kg	TCVN 10643:2014 AOAC 999.11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
104.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of mercury content CV-AAS method</i>	0,03 mg/kg	TCVN 7993:2009 (EN 13806:2002)
105.		Xác định hàm lượng As tổng số Phương pháp HVG-AAS <i>Determination of total As content HVG-AAS method</i>	0,03 mg/kg	TCVN 8427:2010 (EN 14546:2005)
106.		Xác định hàm lượng Sn Phương pháp FAAS và GFAAS sau khi phân hủy bằng áp lực <i>Determination of Sn content F-AAS and GF-AAS method after pressure digestion</i>	1,8 mg/kg	TCVN 10913:2015 (EN 15764:2009)
107.	Thực phẩm nguồn gốc thực vật <i>Food of plant origin</i>	Xác định hàm lượng Aldrin Phương pháp GC-ECD <i>Determination of Aldrin content GC-ECD method</i>	0,2 mg/kg	TCCS 20:2015/VNC (Ref TCVN 9333:2012; AOAC 2007.01)
108.		Xác định hàm lượng Dieldrin Phương pháp GC-ECD <i>Determination of Dieldrin content GC-ECD method</i>	0,2 mg/kg	
109.		Xác định hàm lượng Endrin Phương pháp GC-ECD <i>Determination of Endrin content GC-ECD method</i>	0,2 mg/kg	
110.		Xác định hàm lượng Endosulfan Phương pháp GC-ECD <i>Determination of Endosulfan content GC-ECD method</i>	0,2 mg/kg	
111.		Xác định hàm lượng Cypermethrin Phương pháp GC-ECD <i>Determination of Cypermethrin content GC-ECD method</i>	0,2 mg/kg	

DANH MỤC PHEP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
112.	Thực phẩm nguồn gốc thực vật <i>Food of plant origin</i>	Xác định hàm lượng Permethrin Phương pháp GC-ECD <i>Determination of Permethrin content</i> <i>GC-ECD method</i>	0,2 mg/kg	TCCS 20:2015/VNC (Ref TCVN 9333:2012; AOAC 2007.01)
113.	Sản phẩm đậu tương <i>Soya bean products</i>	Xác định hoạt độ urê <i>Determination of urease activity</i>	1mg N/phút (min)/g	TCVN 4847:1989 (ISO 5506:1988)
114.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định hàm lượng tạp chất không hòa tan <i>Determination of insoluble impurities content</i>	0,01 %	TCVN 6125:2020 (ISO 663:2017)
115.	Thức ăn thủy sản <i>Aquaculture feeding stuffs</i>	Xác định độ bền trong nước <i>Determination of endurance test in water</i>		TCVN 10325:2014 TCVN 10300:2014
116.	Thịt, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Meat, animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Chlotetracylin, Oxytetracylin, Tetracylin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chlotetracyline, Oxytetracyline, Tetracyline content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Chlotetracylin: 40 µg/kg	TCCS 21:2015/VNC (Ref. AOAC 995.09-1999)
			Oxytetracylin: 40 µg/kg	
			Tetracylin: 40 µg/kg	
117.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content</i> <i>Kjeldahl method</i>	0,1 %	TCVN 4328-1:2007 (ISO 5983-1:2005)
118.		Xác định độ ẩm và tạp chất bay hơi <i>Determination of moisture and other volatile matter content</i>	0,01 %	TCVN 4326:2001 (ISO 6496:1999) AOAC 930.15
119.		Xác định hàm lượng tro thô <i>Determination of crude ash content</i>	0,1 %	TCVN 4327:2007 (ISO 5984:2002) AOAC 942.05

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
120.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid</i>	0,01 %	TCVN 9474:2012 ISO 5985:2002
121.		Xác định hàm lượng muối natri clorua <i>Determination of sodium chloride content</i>	0,1 %	TCVN 4330:1986 AOAC 937.09 TCVN 4806-1:2018
122.		Xác định hàm lượng urê <i>Determination of urea content</i>	0,1 %	TCVN 6600:2000 (ISO 6654: 1991)
123.		Xác định hàm lượng axit xyanhydric <i>Determination of hydrocyanic acid content</i>	20 mg/kg	TCVN 8763: 2012
124.		Thử cảm quan (hình dạng, màu sắc, mùi, độ nhiễm côn trùng) <i>Sensory test (shape, color, odor, insects infection)</i>		TCVN 1532:1993
125.		Xác định độ nhiễm côn trùng <i>Determination of insects infection</i>		TCVN 1540:1986
126.		Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of broken content</i>	0,01 %	TCVN 10325:2014 TCVN 10300:2014
127.		Xác định hàm lượng xơ thô Phương pháp lọc trung gian <i>Determination of crude fibre content</i> <i>Intermediate filtration method</i>	0,1 %	TCVN 4329:2007 (ISO 6865:2000) AOAC 962.09
128.		Xác định hàm lượng Ca Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ca content</i> <i>Titrimetric method</i>	0,1 %	TCVN 1526-1:2007 (ISO 6490-1:1985)
129.		Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp quang phổ <i>Determination of Phosphorus content</i> <i>Spectrometric method</i>	5 mg/kg	TCVN 1525:2001 AOAC 965.17

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
130.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of crude fat content</i>	0,1 %	TCVN 4331:2001 AOAC 920.39
131.		Xác định hàm lượng Ca, Mg, Cu, Fe, Mn, K, Na, Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ca, Mg, Cu, Fe, Mn, K, Na, Zn contents</i> F-AAS method	K, Na: 500 mg/kg Ca, Mg: 50 mg/kg Cu, Fe, Mn và Zn: 5 mg/kg	TCVN 1537:2007 (ISO 6869:2000)
132.		Xác định hàm lượng Monensin, Salinomycin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Monensin, Salinomycin content</i> LC-MS/MS method	40 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	TCCS 38:2015/VNC (Ref. TCVN 8545:2010; ISO 14183:2005)
133.		Xác định hàm lượng Lincomycin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Lincomycin content</i> LC-MS/MS method	40 µg/kg	TCCS 39:2016/VNC (Ref. Journal of Chromatographic Science 2012; 50; 190–198)
134.		Xác định hàm lượng Cloramphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol content</i> LC-MS/MS method	15 µg/kg	TCCS 42:2016/VNC (Ref. FDA LIB # 4306:2003)
135.		Xác định hàm lượng Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine content</i> LC-MS/MS method	3 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	TCCS 25:2015/VNC (Ref. Agilent Application 5990-8788EN)
136.		Xác định hàm lượng các axit amin Lysin, Methionin, Threonin, Cystin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of amino acids Lysine, Methionine, Threonin, Cystine content</i> LC-MS/MS method	0,5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	TCCS 23:2015/VNC (Ref. TCVN 8764:2012)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
137.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Tylosin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tylosin content LC-MS/MS method</i>	40 µg/kg	TCCS 40:2016/VNC (Ref. TCVN 8543:2010)
138.		Xác định hàm lượng các Vitamin B1, B2, B3, B5, B6 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of vitamins B1, B2, B3, B5, B6 content LC-MS/MS method</i>	B1: 0,66 mg/kg B2: 0,82 mg/kg B5: 0,94mg/kg B6: 0,66mg/kg B3: 0,42 mg/kg	TCCS 24:2015/VNC (Ref. Agilent Application 5989- 7084EN)
139.		Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of vitamine C content LC-MS/MS method</i>	5 mg/kg	TCCS 43:2016/VNC (Ref. AOAC 2012.21)
140.		Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of vitamine A content LC-MS/MS method</i>	5 mg/kg	TCCS 44:2016/VNC (Ref. TCVN 8674:2011)
141.		Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of vitamine E content LC-MS/MS method</i>	5 mg/kg	TCCS 45:2016/VNC (Ref. TCVN 9124:2011)
142.		Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ethoxyquin content LC-MS/MS method</i>	6 mg/kg	TCCS 51:2018/VNC
143.		Xác định hàm lượng Methionine hydroxy analogue (MHA) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Methionine hydroxy analogue (MHA) LC-MS/MS method</i>	1 mg/kg	TCCS 55:2018/VNC

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
144.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Avilamycin Phương pháp LC-MSMS <i>Determination of Avilamycin content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	30 µg/kg	TCCS 57:2018/VNC
145.		Xác định hàm lượng axit xyanuric Phương pháp LC-MSMS <i>Determination of cyanuric acid content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,3 mg/kg	TCCS 58:2018/VNC (Ref. TCVN 9048:2012, ISO/TS 15495:2010)
146.		Xác định hàm lượng aflatoxin B ₁ , B ₂ , G ₁ , G ₂ và tổng aflatoxin B ₁ , B ₂ , G ₁ và G ₂ Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of aflatoxin B₁ and total aflatoxin B₁, B₂, G₁ and G₂ content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	B ₁ : 1,5 µg/kg	TCCS 22:2015/VNC (Ref. TCVN 7596:2007, TCVN 6953: 2001)
			B ₂ : 1,5 µg/kg	
		G ₁ : 1,5 µg/kg		
		G ₂ : 1,5 µg/kg		
147.	Sữa, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Milk, animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Melamin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Melamine content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	1 mg/kg	TCCS 34:2015/VNC (Ref. TCVN 9048:2012, ISO/TS 15495:2010)
148.	Sữa, sản phẩm sữa <i>Milk, milk products</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin M1 content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Sữa dạng lỏng/ <i>fluid milk products</i> : 0.5 µg/kg Sữa bột/sản phẩm sữa/ <i>powder milk/ milk products</i> : 1 µg/kg	TCCS 48:2017/VNC
149.	Nước ép quả, đồ uống có cồn <i>Fruit juice, alcoholic beverages</i>	Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Patulin content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	5 µg/L	TCCS 35:2015/VNC

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
150.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ochratoxin A content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,5 µg/kg	TCCS 33:2015/VNC
151.		Xác định hàm lượng deoxynivalenol, zearalenone Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Deoxynivalenol, Zearalenone</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Deoxynivalenol: 15 µg/kg Zearalenone: 2 µg/kg	TCCS 47:2017/VNC
152.	Ngô và sản phẩm từ ngô <i>Corn and corn products</i>	Xác định hàm lượng Fumonisin B1, B2, B3 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fumonisin B1, B2, B3 conten</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Fumonisin B1: 60 µg/kg Fumonisin B2: 60 µg/kg Fumonisin B3: 60 µg/kg	
153.	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định cảm quan: kích thước, khối lượng tịnh, khối lượng nhân <i>Determination of net mass, dimensions, sensory and filling</i>		TCVN 4068:1985
154.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	0,1 %	TCVN 4069:2009
155.		Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of total ash content</i>	0,1 %	TCVN 4070:2009
156.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric <i>Determination of insoluble ash in hydrochloric acid content</i>	0,1 %	TCVN 4071:2009
157.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>		TCVN 4072:2009
158.		Xác định hàm lượng axit <i>Determination of acid content</i>		TCVN 4073:2009
159.		Xác định hàm lượng đường tổng <i>Determination of total sugar content</i>		TCVN 4074:2009
160.		Xác định hàm lượng đường khử <i>Determination of reducing sugar content</i>		TCVN 4075:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
161.	Tinh bột và sản phẩm tinh bột <i>Starches and derived products</i>	Thử cảm quan <i>Sensory test</i>		TCVN 10546:2014 Tiêu chuẩn này áp dụng cho tinh bột sắn
162.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	0,1 %	TCVN 9934:2013 (ISO 1666:1996)
163.		Xác định độ hòa tan <i>Determination of solubility</i>		TCVN 6469:2010
164.		Xác định hàm lượng Nito <i>Determination of Nitrogen content</i>		TCVN 9936:2013 (ISO 3188:1978)
165.		Xác định hàm lượng chất béo tổng số <i>Determination of total fat content</i>		TCVN 9938:2013 (ISO 3947:1977)
166.		Xác định hàm lượng tinh bột <i>Determination of Starch content</i>		TCVN 9935:2013 (ISO 10520:1997)
167.		Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of total ash content</i>	0,1 %	TCVN 9939:2013 (ISO 3593:1981)
168.		Xác định độ axit tự do <i>Determination of Free Acidity content</i>		TCVN 8800:2011 (ISO 7305:1998)
169.		Xác định pH của dung dịch 10% <i>Determination of pH 10% aqueous solution</i>		TCVN 6469:2010 AOAC 943.02
170.		Xác định hàm lượng SO ₂ <i>Determination of SO₂ content</i>	6 mg/kg	TCVN 7967:2016 (ISO 5379:2013)
171.		Xác định cỡ hạt <i>Determination of sieve size</i>		TCVN 4828-1:2009 (ISO 2591-1:1988)
172.	Dụng cụ, bao bì chứa đựng thực phẩm bằng kim loại <i>Metal containers and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Pb thôi nhiễm Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb extracted content</i> <i>GF-AAS method</i>	1,95 µg/ mL	QCVN 12-3:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
173.	Dụng cụ, bao bì chứa đựng thực phẩm bằng kim loại <i>Metal containers and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Cd thôi nhiễm Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd extracted content</i> <i>GF-AAS method</i>	0,2 µg/ mL	QCVN 12-3:2011/BYT
174.		Xác định hàm lượng As thôi nhiễm Phương pháp HVG-AAS <i>Determination of As extracted content</i> <i>HVG-AAS method</i>	3 µg/ mL	TCCS 100:2020/VNC (Ref. QCVN 12-3:2011/BYT)
175.	Dụng cụ, bao bì chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa tổng hợp và cao su) <i>Containers and packaging (synthetic resin, and rubber) in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb, Cd content</i> <i>GF-AAS method</i>	Pb: 25 µg/ g Cd: 5 µg/ g	QCVN 12-1,2:2011/BYT
176.		Xác định tổng kim loại nặng thôi nhiễm Phương pháp so màu <i>Determination of total heavy metals extracted</i> <i>Color comparison method</i>	0,5 µg/ mL	QCVN 12-1,2:2011/BYT
177.	Dụng cụ, bao bì chứa đựng thực phẩm <i>Containers and packaging indirect contact with food</i>	Xác định hàm lượng cặn khô <i>Determination of extracting content</i>	3 µg/mL	QCVN 12-1,2,3: 2011/BYT
178.	Dụng cụ, bao bì chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa tổng hợp, kim loại và cao su) <i>Containers and packaging (synthetic resin, metals and rubber) in direct contact with food</i>	Xác định phenol thôi nhiễm Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử UV-VIS <i>Determination of phenol extracted</i> <i>Molecular absorption spectrum method UV-VIS</i>	3 µg/ mL	QCVN 12-1,2,3: 2011/BYT
179.		Phát hiện/ định tính formaldehyd thôi nhiễm Phương pháp so màu <i>Detection of formaldehyde extracted</i> <i>Color comparison method</i>	POD: 0,2 mg/L	QCVN 12-1,2,3: 2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
180.	Dụng cụ, bao bì chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa tổng hợp, kim loại và cao su) <i>Containers and packaging (synthetic resin, metals and rubber) in direct contact with food</i>	Xác định bis-phenol A (phép thử thôi nhiễm và phép thử vật liệu) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of bis-phenol A (extraction testing and material testing)</i> <i>HPLC-DAD method</i>	Phép thử thôi nhiễm/ <i>extraction testing</i> : 1 µg/ mL Phép thử vật liệu/ <i>material testing</i> : 20 mg/kg	QCVN 12-1:2011/BYT
181.		Xác định hàm lượng chất bay hơi styren, toluen, isopropyl benzen, n-propyl benzen, ethylbenzen Phương pháp GC-FID <i>Determination of styrene, toluene, isopropyl benzene, n-propyl benzene content</i> <i>GC-FID method</i>	Styren, isopropylbenzen, n-propylbenzen, ethylbenzen: 1 mg/g Toluen: 0,8 mg/g	QCVN 12-1:2011/BYT
182.	Dụng cụ, bao bì bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implement containers and packing in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Methyl methacrylat thôi nhiễm Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methyl methacrylat extracted content</i> <i>GC-FID method</i>	8 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
183.		Xác định hàm lượng KMnO ₄ tiêu tốn thôi nhiễm <i>Determination of KMnO₄ consumption extracted content</i>	5 µg/ mL	QCVN 12-1:2011/BYT
184.		Xác định hàm lượng Caprolactam thôi nhiễm Phương pháp GC-FID <i>Determination of Caprolactam extracted content</i> <i>GC-FID method</i>	7 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
185.	Dụng cụ bao gói bằng giấy và cactong tiếp xúc thực phẩm <i>Paper and board intended to come into contact with foodstuffs</i>	Xác định hàm lượng Cd trong dịch chiết Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd in an aqueous extract content</i> <i>GF-AAS method</i>	0,005 mg/kg 0,001 mg/dm ²	TCVN 10093:2013 (EN 12498:2005)
186.		Xác định hàm lượng Pb trong dịch chiết Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb in an aqueous extract content</i> <i>GF-AAS method</i>	0,05 mg/kg 0,001 mg/dm ²	TCVN 10093:2013 (EN 12498:2005)
187.		Xác định hàm lượng Hg trong dịch chiết Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg in an aqueous an aqueous extract</i> <i>CV-AAS method</i>	0,03 mg/kg 0,001 mg/dm ²	TCVN 10092:2013 (EN 12497:2005)
188.	Dụng cụ, bao bì bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Ruber implements, containers and packing in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Zn thôi nhiễm Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Zn extracted content</i> <i>GF-AAS method</i>	0,02 µg/ mL	QCVN 12-2:2011/BYT
189.	Bao bì, dụng cụ bao gói bằng thủy tinh, gốm sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Glass, ceramic, porcelain and enameled implements, containers and pacaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Cd thôi nhiễm Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd extracted content</i> <i>GF-AAS method</i>	0,2 µg/L 0,02 mg/ dm ² 0,02 mg/vành uống (0,02 mg/ drinking rim)	QCVN 12-4:2015 /BYT
190.		Xác định hàm lượng Pb thôi nhiễm Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb extracted content</i> <i>GF-AAS method</i>	1,95 µg/L 1,95 mg/ dm ² 1,95 mg/vành uống (1,95 mg/ drinking rim)	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
191.	Khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue, Napkin, toilet and tissue paper	Xác định hàm lượng formaldehyt <i>Determination of formaldehyde content</i>	0,2 mg/dm ²	TCVN 8308:2010 (EN 1541:2001)
192.		Xác định pH của nước chiết Phương pháp chiết lạnh <i>Determination of pH of aqueous extracts Cold extraction method</i>	4 ~ 10	TCVN 7066-1: 2008 (ISO 6588-1:2005)
193.		Thời gian hấp thụ nước và khả năng hấp thụ nước Phương pháp giỏ ngâm <i>Water-absorption time and water- absorption capacity Basket-immersion test method</i>		TCVN 8309-8:2010 (ISO 12625-8:2006)
194.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>		TCVN 1867: 2010 (ISO 187: 2009)
195.		Xác định độ bền màu của giấy và các tông được làm trắng bằng huỳnh quang <i>Determination of the fastness of fluorescent whitened paper and board</i>		TCVN 10089:2013 (EN 648:2006)
196.		Độ bền màu của giấy và các tông được nhuộm màu <i>Determination of colour fastness of dyed paper and board</i>		TCVN 10087:2013 (EN 646:2006)
197.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	0,001 mg/dm ²	TCVN 10093:2013 (EN 12498:2005)
198.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	0,001 mg/dm ²	TCVN 10093:2013 (EN 12498:2005)
199.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	0,001 mg/dm ²	TCVN 10092:2013 (EN 12497:2005)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
200.	Băng vệ sinh phụ nữ <i>Sanitary pads for women</i>	Xác định kích thước toàn bộ (dài, rộng) <i>Determination of size (length, width)</i>		TCVN 10585:2014
201.		Xác định độ thấm hút <i>Determination of water absorption capacity</i>		
202.		Xác định thời gian thấm hút <i>Determination of water absorption time</i>		
203.		Xác định độ thấm ướt bề mặt <i>Determination of surface wettability</i>		
204.		Xác định pH của nước chiết <i>Determination of pH of the extract</i>	4 ~ 10	
205.		Xác định chất tăng trắng quang học <i>Determination of optical brightener</i>		
206.	Vật liệu dệt <i>Textiles</i>	Xác định hàm lượng formaldehyt Phương pháp chiết trong nước <i>Determination of formaldehyde content</i> <i>Water extraction method</i>	16 mg/kg	TCVN 7421-1:2013
207.		Xác định các amin thơm chuyển hóa từ các chất màu azo (Phụ lục 1) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants (Appendix 1)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	EN 14362-1:2017
208.		Xác định 4-aminoazobenzen chuyển hóa từ các chất màu azo Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of 4-aminoazobenzen derived from azo colorants</i> <i>LC-MS/MS method</i>	5 mg/kg	EN 14362-3:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
209.	Nước sinh hoạt, nước mặt, Domestic water, surface water	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	0,3 µg/L	ISO 15586:2003 SMEWW 3113B:2023
210.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	2 µg/L	ISO 15586:2003 SMEWW 3113B:2023
211.		Xác định hàm lượng As Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of As content Atomic absorption spectrometric method (hydride technique)</i>	0,003 mg/L	TCVN 6626:2000 SMEWW 3114C:2023 ISO 15586:2003
212.		Xác định hàm lượng Cr Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cr content GF-AAS method</i>	0,1 mg/L	ISO 15586:2003
213.		Xác định hàm lượng Cu Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu content F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
214.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe content F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
215.		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mn content F-AAS method</i>	0,08 mg/L	SMEWW 3111B:2023
216.		Xác định hàm lượng Ni Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Ni content GF-AAS method</i>	0,003 mg/L	ISO 15586:2003 SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1

Analysis and Testing Center No. 1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
217.	Nước sinh hoạt, nước mặt, Domestic water, surface water	Xác định hàm lượng Hg Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Hg content GF-AAS method</i>	0,001 mg/L	SMEWW 3112B:2023
218.		Xác định hàm lượng Ba <i>Determination of Ba content</i>	0,3 mg/L	AOAC 920.201
219.		Xác định hàm lượng Xianua tổng <i>Determination of total Cyanide content</i>	0,02 mg/L	TCVN 6181-1:1996 (ISO 6703/1:1984) SMEWW 4500-CN:2023
220.		Xác định hàm lượng Florua <i>Determination of Fluoride content</i>	0,5 mg/L	TCVN 6195:1996 (ISO 10359-1:1992) SMEWW 4500-F:2023
221.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrate content Molecular absorption spectrum method</i>	0,2 mg/L	TCVN 6180:1996 (ISO 7890/3:1988)
222.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite content Molecular absorption spectrum method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)
223.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 6492:2011 SMEWW 4500-H ⁺ :2023
224.		Xác định chỉ số pemanganat <i>Determination of permanganate index</i>	0,5 mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)
225.		Xác định tổng chất rắn hoà tan <i>Determination of total disol solid</i>	10 mg/L	SMEWW 2540C:2023

DANH MỤC PHEP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 196****Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1***Analysis and Testing Center No. 1*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
226.	Nước sinh hoạt, nước mặt, Domestic water, surface water	Xác định hàm lượng tổng Canxi và magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	TCVN 6224:1996 SMEWW 2340C:2023
227.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chloride content Titration method</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989) SMEWW 4500-Cl ⁻ D:2023
228.		Xác định hàm lượng Na Phương pháp phổ phát xạ ngọn lửa <i>Determination of Na content Flame emission spectrometry method</i>	0,2 mg/L	TCVN 6196-3:2000 (ISO 9964/1:1993)
229.		Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp khối lượng <i>Determination of Sulfate content Gravimetric method</i>	5 mg/L	TCVN 6200:1996 (ISO 9280:1990)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 196****Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1***Analysis and Testing Center No. 1***Phụ lục 1: Danh mục các amin thơm***Appendix 1: List of aromatic amines*

STT / No.	Hợp chất / Compounds	STT / No.	Hợp chất / Compounds
1	4-Aminobiphenyl	12	3,3'-Dimethylbenzidine (o-Toluidine)
2	4,4'-Benzidine	13	4,4'-Diamino-3,3'-Dimethyldiphenyl methan
3	4-Chloro-2-Methylaniline	14	2-Methoxy-5 -Methylaniline
4	2-Aminonaphthalene	15	4,4'-Methylene-Bis (2-Chloroaniline)
5	4-Amino-2',3-Dimethylazobenzen	16	4-Aminophenylether
6	2-Amino-4-Nitrotoluene	17	4-Aminophenylthioether
7	4-Chloroaniline	18	o-toluidine
8	4-Methoxy-1,3-Phenyldiamine	19	2,4-Diaminotoluene
9	Bis-(4-Aminophenyl) methane	20	2,4,5-Trimethylaniline
10	3,3'-Dichlorobenzidine	21	2-Anisidine
11	3,3'-Dimethoxybenzidine	22	4-Aminoazobenzen

Ghi chú/Note:TCCS.../VNC: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

SMEWW: Standard methods for the examination of water and wastewater

AOAC: Association of Official Agricultural Chemists

ASTM: American Society for *Testing* and Materials

JIS: Japanese Industrial Standards

QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

EN: European standards

FDA: Food and Drug Administration

POD: Khả năng phát hiện/*Probability of Detection*

Trường hợp Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Analysis and Testing Center No. 1 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

